

PHẦN I: TỪ CÙNG TRƯỜNG NGHĨA

ST T	Các từ cùng trường nghĩa	Cách dùng	Ví dụ
1	ABOVE/ OVER	- "Above/over" diễn tả vị trí cao hơn một vật gì khác/ nhiều hơn. * "Above" dùng so sánh với 1 mốc cố định, 1 tiêu chuẩn nào đó. * "Over" dùng với số tuổi, tiền và thời gian.	+ She's rented a room <u>above/over</u> a shop. + Temperatures rarely rise <u>above</u> zero in winter. + Children <u>over</u> the age of twelve pay the full price.
2	ACKNOWLEDGE/ ADMIT/ CONFESS	- "Acknowledge" công nhận ai/ cái gì đó như là... - "Admit" nhận vào, cho vào/thừa nhận làm gì. - "Confess" thú nhận (tội lỗi vì cảm thấy hối hận).	+ Historians generally <u>acknowledge</u> her as a genius in her field. + She <u>admitted</u> making a mistake. + She <u>confessed</u> to her husband that she had sold her wedding ring.
3	AFFECT/ EFFECT	- "Affect/influence (v)" tác động, ảnh hưởng đến. - "Effect (n)" có tác động, ảnh hưởng đến. - "Effect (v)" đạt được điều gì, khiến điều gì xảy ra.	+ The divorce <u>affected</u> every aspect of her life. + The radiation leak has had a disastrous <u>effect</u> on the environment. + As a political party they are trying to <u>effect</u> a change in the way that we think about our environment.
4	AIM/GOAL/ PURPOSE/ OBJECTIVE	- "Aim/goal" mục tiêu hướng tới. - "Purpose" lý do cho mục tiêu đề ra. - "Objective" mục tiêu đề ra.	+ My main <u>aim</u> in life is to be a good husband and father. + The <u>purpose</u> of the research is to try to find out more about the causes of the disease. + The government's training policy, he claimed, was achieving its <u>objectives</u>.
5	ALONE/ SOLITARY/ LONELY	- "Alone/solitary" một mình (trạng thái, tình trạng). Tuy nhiên, - "solitary" dùng trước danh từ còn "alone" thì không. - "lonely" cô đơn (tâm trạng).	+ She decided to climb the mountain <u>alone</u>. + He enjoys <u>solitary</u> walks in the wilderness. + She gets <u>lonely</u> now that all the kids have left home.
6	ALTERATION/ VARIATION/ AMENDMENT/ SHIFT	- "Alteration" sự thay đổi (nhẹ, về diện mạo, cấu trúc, tính cách). - "Variation" sự thay đổi, biến đổi (về điều kiện, số lượng, mức độ)	+ I had to make some <u>alterations</u> in my research paper. + There are regional <u>variations</u> in house prices.

		trong giới hạn nhất định). - "Amendment" sự thay đổi (nhỏ; về thiết kế, văn bản, tài liệu, luật lệ). - "Shift" sự thay đổi (về hướng tập trung, hướng chính của cái gì)	+ There was an <u>amendment</u> to existing laws. + There has been a dramatic <u>shift</u> in public opinion towards peaceful negotiations.
7	ALTOGETHER/ ALL TOGETHER	- "Altogether" tổng cộng, hoàn toàn, toàn bộ. - "All together" dùng để nói về 1 nhóm người/ vật cùng chung nhau và cùng nhau làm 1 việc gì.	+ That'll be \$52.50 <u>altogether</u>, please. + Put the dishes <u>all together</u> in the sink.
8	AMONG/ BETWEEN	- "Among" giữa nhiều. - "Between" giữa hai.	+ I saw a few familiar faces <u>among</u> the crowd. + Standing <u>between</u> the two adults was a small child.
9	ANGEL/ ANGLE	- "Angel": thiên thần, thiên sứ. - "Angle": góc.	+ Be an <u>angel</u> and help me with this. + The interior <u>angles</u> of a square are right <u>angles</u> or angles of 90 degrees.
10	APOLOGIZE/ EXCUSE/ SORRY	- "Apologize (v)" ám chỉ việc thừa nhận lỗi lầm, tỏ vẻ ân hận với những gì sai trái đã làm. - "Excuse (v)" lý do để giải thích, viện cớ, bào chữa cho việc gì. - "Sorry (a)" rất hổ thẹn và hối hận.	+ I must <u>apologize</u> to Isobel for my lateness. + Please <u>excuse</u> me for arriving late - the bus was delayed. + I'm just <u>sorry</u> about all the trouble I've caused her.
11	ARGUMENT/ DEBATE/ QUARREL DISPUTE/ ROW	- "Argument" sự tranh cãi, không đồng tình. - "Debate" cuộc tranh luận, cuộc thảo luận (nghiêm túc về một vấn đề gì). - "Quarrel" sự cãi nhau; sự gây chuyện, sự sinh sự; sự tranh chấp. - "Dispute" cuộc tranh chấp, mâu thuẫn (giữa hai người, hai phe, hai nhóm...). - "Row" cãi vã om sòm.	+ The children had an <u>argument</u> about/over what game to play. + Over the year we have had several <u>debates</u> about future policy. + They had a bitter <u>quarrel</u> over some money three years ago and they haven't spoken to each other since. + Management and the union are trying to resolve the <u>dispute</u> over working conditions. + My parents often have <u>rows</u>. but my dad does most of the shouting.
12	AROUND/ ROUND	- "Around" dùng trong một phạm vi diện tích nào đó.	+ I have travelled <u>around</u> the world.

		- " Round " dùng cho chuyển động xung quanh một vật.	+ The spaceship travelled <u>round</u> the world in 40 minutes.
13	AS/ LIKE/ ALIKE	- " As " mang ý nghĩa: với tư cách là, có vai trò là, công việc là... - " Like " mang ý nghĩa giống (chỉ mang tính so sánh chứ không phải thật). - " Alike " mang ý nghĩa giống nhau, nhưng nó đóng vai trò làm tính từ.	+ I work <u>as</u> a teacher at a high school. (= I'm a teacher at a high school.) + Every evening I help my son with his homework <u>like</u> a teacher. + She and her sister are so <u>alike</u> .
14	AS A RESULT/ AS A RESULT OF	- " As a result " - therefore = thus = consequently: do đó, do vậy. - " As a result of " = because of = on account of = owing to = due to: bởi vì.	+ Bill had not been working very hard during the course. <u>As a result</u> , he failed the exams. + Bill failed the exams <u>as a result of</u> his not having been working very hard during the course.
15	ASHAMED/ SHY BASHFUL/ INHIBITED	- " Ashame " xấu hổ vì làm sai điều gì. - " Shy " xấu hổ vì e thẹn, ngượng ngùng. - " Bashful " rụt rè, bẽn lẽn, e lệ. - " Inhibited " gượng gạo, rụt rè, thiếu tự nhiên.	+ She ought to be thoroughly <u>ashamed</u> of herself - talking to her mother like that! + He was too <u>shy</u> to ask her to dance with him. + She gave a <u>bashful</u> smile as he complimented her on her work. + The presence of strangers made her feel <u>inhibited</u> .
16	ASSEMBLE/ GATHER/ COLLECT/ CONVENE	- " Assemble " = "Gather" tập trung, tập hợp lại (cùng đến một nơi nào vì mục đích chung). - " Collect " tập hợp, thu thập (gom lại các thứ với nhau, thường là tem, các món đồ sưu tầm). - " Convene " tập hợp, triệu tập (dùng trong lĩnh vực chính trị, cơ quan nhà nước cùng triệu tập để họp bàn).	+ A crowd had assembled outside the gates before we came. + I like <u>collecting</u> stamps! + They decided to <u>convene</u> an extraordinary general meeting.
17	AWARD/ REWARD/ PRIZE	- " Award " phần thưởng, tặng thưởng (do quan toà, hội đồng trọng tài, hội đồng giám khảo... quyết định ban cho). - " Reward/bounty " tiền thưởng, vật	+ Marion Jones won the Jesse Owens <u>award</u> as the outstanding athlete of the year. + A £100 <u>reward</u> has been offered for

		thường, phần thưởng (cho ai bắt được tội phạm, làm việc tốt...). - "Prize" giải, giải thưởng (tại một cuộc thi, cuộc đua ngựa...).	the return of the necklace. + Carlos was awarded first <u>prize</u> in the essay competition.
18	BABY/ INFANT/ CHILD/ KID/ TODDLER	- "Baby" trẻ con mới chào đời, chưa biết đi/ nói. - "Infant" đứa bé còn ẵm ngửa, đứa bé dưới 7 tuổi. - "Child/kid" đứa bé ở độ tuổi nhỏ, đặc biệt là trước mười tuổi. - "Toddler" đứa trẻ chập chững biết đi.	+ Sandra had a <u>baby</u> on May 29th. + She has five children, the youngest of whom is still an <u>infant</u>. + He took the <u>kids</u> to the park while I was working. + Are these toys suitable for <u>toddlers</u>?
19	BE ABOUT/ DUE/ BOUND TO DO ST	- Be about to do st: sẽ sớm làm gì - Be bound to do st: chắc chắn làm gì/ có trách nhiệm pháp lý làm gì. - Be due to do st: sẽ xảy ra (có thời gian cụ thể).	+ I <u>was about to leave</u> when Mark arrived. + You're <u>bound to feel</u> nervous about your interview. + The next meeting <u>is due to be</u> held in three months' time.
20	BELIEVE/ TRUST	- "Believe" tin tưởng (được hình thành dựa vào 1 lý do, 1 phán đoán nào đó hay dựa vào những nhìn nhận, đánh giá của bạn hay của 1 ai đó chứ không dựa vào mối quan hệ gần gũi lâu dài với chủ thể được đề cập. Sự tin tưởng này chỉ mang tính nhất thời). - "Trust" tin tưởng tuyệt đối (sự tin tưởng này thường dựa vào mối quan hệ gần gũi, lâu dài với chủ thể được đề cập, là một niềm tin tồn tại theo thời gian).	+ He <u>believes</u> that all children are born with equal intelligence. + After what she did to me, I'll never <u>trust</u> her again.
21	BESIDE/ BESIDES	- "Beside" = next to = at the side of: bên cạnh. - "Besides" - in addition to/also: ngoài ra, thêm vào đó.	+ Come and sit here <u>beside</u> me. + Do you play any other sports <u>besides</u> basketball?
22	CAUSE/ REASON	- "Cause" nguyên nhân sâu xa, nguồn gốc của sự việc. - "Reason" lí do đưa ra để giải thích cho việc gì đó.	+ The police are still trying to establish the <u>cause</u> of the fire. + The <u>reason</u> I walked out was because I was bored.
23	CERTIFICATE/	- "Certificate" giấy chứng nhận	+ A birth/ marriage/ death <u>certificate</u>

	DIPLOMA/ LICENCE	(một tài liệu chính thức nói rằng thông tin trên đó là đúng/ khi thi đỗ). - " Diploma " văn bằng (do trường cấp khi hoàn thành khóa học). - " Licence " giấy phép.	+ She has a <u>Certificate</u> in Drama Education. + It's hard to find a good job if you don't have a high school <u>diploma</u> . + He was given <u>licence</u> to reform the organization.
24	CHANGEABLE/ FLEXIBLE	- " Changeable " thay đổi (hay thay đổi, thường xuyên thay đổi). - " Flexible " thay đổi (thể hiện tính linh hoạt, nhanh nhạy thay đổi theo tình huống).	+ The weather will be <u>changeable</u> with rain at times. + You can save money if you're <u>flexible</u> about where your room is located.
25	CLOTHES/ CLOTH/ CLOTHING/ COSTUME	- " Clothes " quần áo. - " Cloth " vải. - " Clothing " quần áo (loại quần áo đặc biệt được mặc trong các tình huống đặc biệt). - " Costume " quần áo (bộ quần áo đặc trưng của một quốc gia/một giai đoạn lịch sử...).	+ She usually wears casual <u>clothes</u> . + There's milk on the floor over there - could you get a <u>cloth</u> and mop it up? + Protective <u>clothing</u> must be worn. + The Ao Dai is the national <u>costume</u> of Vietnam for women.
26	COAST/ BEACH/ SHORE/ SEA/ SEASIDE	- " Coast " là vùng đất nằm sát biển. - " Beach " là bãi biển, có cát và sỏi. - " Shore " là bờ biển/sông/hồ. - " Sea " là vùng biển. - " Seaside " khu vực bờ biển mọi người tới nghỉ ngơi.	+ Rimini is a thriving resort on the east <u>coast</u> of Italy. + We spent the day on the <u>beach</u> . + You can walk for miles along the <u>shore</u> . + We went swimming in the <u>sea</u> . + Let's go to the <u>seaside</u> at the weekend!
27	COME/ GO	Hai động từ trên đều có nghĩa là "tới", nhưng " come " = đến (cử động từ xa đến gần); " go " = đi (cử động từ gần ra xa).	+ He comes here by car. + He goes there by taxi.
28	COMMON/ POPULAR/ UNIVERSAL/ GENERAL	Cả " common " và " popular " đều có nghĩa là "phổ biến", nhưng: - " Popular " mang ý nghĩa tích cực. - " Common ": thông thường, phổ biến (xảy ra nhiều trong cuộc sống). - " General " ám chỉ đến toàn thể,	+ That song was <u>popular</u> with people from my father's generation. + Oil spills are <u>common</u> , as is the dumping of toxic industrial wastes. + There is <u>general</u> concern about

		toàn bộ một tầng lớp, một tập thể. - " Universal " tìm thấy ở khắp mọi nơi, phổ thông, phổ quát.	rising crime rates. + The new reforms have not met with <u>universal</u> approval within the party.
29	COMPLEMENTARY/ COMPLIMENTARY	Cả 2 từ "complementary" và " complimentary " đều được phát âm là /kɒmplɪ'mentəri/, nhưng: - " Complementary " mang tính bổ sung. - " Complimentary " bày tỏ sự ngưỡng mộ, khen ngợi.	+ My family and my job both play an important part in my life, fulfilling separate but <u>complementary</u> needs. + The reviews of his latest film have been highly <u>complimentary</u> .
30	CONCEIVABLE/ IMAGINABLE/ CREDIBLE/ BELIEVABLE/ TRUSTABLE/ PLAUSIBLE	- " Conceivable/imaginable " có thể tin được/hình dung được (những điều chưa diễn ra). - " Credible/believable/trustable/plausible " có thể tin được (mang tính thuyết phục về sự việc đã diễn ra).	+ It is <u>conceivable</u> that I'll see her tomorrow. + It is just not <u>credible</u> that she cheated.
31	CONCERNED WITH/ABOUT	- " Be concerned with " có liên quan tới. - " Be concerned about " quan tâm, lo lắng về.	+ Her job is something <u>concerned with</u> computers. + I'm a bit <u>concerned about</u> your health.
32	CONSERVATION/ CONVERSATION	- " Conservation " = preservation: bảo tồn. - " Conversation ": cuộc nói chuyện.	+ Energy <u>conservation</u> reduces your fuel bills and helps the environment. + She had a strange <u>conversation</u> with the man who moved in upstairs.
33	CONTINUAL/ CONTINUOUS	- " Continual " liên tục, liên miên (gây khó chịu). - " Continuous " liên tục, liên tiếp, không dứt, không ngừng.	+ I've had <u>continual</u> problems with this car ever since I bought it. + We were prevented from going out by <u>continuous</u> rain.
34	COUNCIL/ COUNSEL	Cả 2 từ " council " và " counsel " đều phát âm giống nhau là /'kaʊn.səl/, nhưng: - " Council ": hội đồng. - " Counsel ": tham vấn, lời khuyên.	+ The town <u>council</u> is responsible for keeping the streets clean. + The president sought <u>counsel</u> from his advisers.
35	COUPLE/ PAIR	Cả " couple " và " pair " đều có nghĩa là "cặp đôi".	

		- "Couple" một đôi, một cặp, nó có thể được dùng để diễn tả 2 vật lỏng lẻo. - "Pair" chỉ 2 vật giống nhau về kích thước và hình dạng, tức cùng một loại và đi chung với nhau.	+ I'm packing a <u>couple</u> of sweaters in case it gets cold. + He packed two <u>pairs</u> of trousers and four shirts.
36	CRY/ WEEP/ SOB/ WAIL/ WHIMPER	- "Cry/weep" khóc vì đau đớn, bất hạnh, buồn khổ, hạnh phúc. - "Sob" khóc nức nở, thổn thức. - "Wail" khóc kéo dài trong đau khổ, than khóc, kể lể như khi khóc cho cái chết của người thân, khóc than cho số phận hẩm hiu. - "Whimper" khóc thút thít, rên rỉ.	+ People in the street <u>wept/ cried</u> with joy when peace was announced. + I found her <u>sobbing</u> in the bedroom because she'd broken her favorite doll. + The little girl was <u>wailing</u> miserably at the funeral. + I said she couldn't have an ice cream and she started to <u>whimper</u>.
37	CURE/ HEAL/ TREAT	Cả 3 động từ "cure", "heal", "treat" đều có nghĩa là "chữa bệnh". Nhưng chúng khác nhau về cấu trúc: - Heal st: chữa lành cái gì. - Treat sb for an illness: chữa khỏi bệnh. - Cure sb of an illness: trị bệnh (chưa biết đã khỏi bệnh chưa).	+ The plaster cast helps to <u>heal</u> the broken bone. + He is being <u>treated for</u> a rare skin disease. + Some people try hypnotism to cure themselves <u>of</u> addictions.
38	CUSTOMER/ CLIENT/ GUEST/ PASSENGER	- "Customer" khách hàng (người mua hàng/dịch vụ từ cửa hàng hoặc công ty). - "Client" khách hàng (người sử dụng dịch vụ tư vấn, pháp lý, bảo hiểm,... từ các chuyên gia, tổ chức chuyên nghiệp). - "Guest" khách hàng (người thuê khách sạn hoặc thuê một nơi ở tạm thời), khách mời. - "Passenger" hành khách.	+ Mary is a regular <u>customer</u> at the hairdressing salon. + He's a sports agent and has a lot of basketball players as <u>clients</u>. + 150 guests were invited to the wedding. + Two <u>passenger</u> trains were involved in the accident.
39	DECEPTIVE/ DECEITFUL/	- "Deceptive" dối trá, cú lừa (sai lầm, nhằm lẫn chủ quan do cách	+ It's <u>deceptive</u> - in the picture she posted on her facebook, she looked

	DISHONEST	nhìn vẻ bề ngoài của cái gì). - "<i>Deceitful/dishonest</i>" lừa đảo, dối trá (do bản chất không chân thành, cố tình che giấu sự thật).	really beautiful, but in reality she was very ugly! + Such an act would have been <u>deceitful</u> and irresponsible.
40	DEFUSE/ DIFFUSE	Cả 2 từ "<i>defuse</i>" và "<i>diffuse</i>" đều phát âm giống nhau là /dɪ'fju:z/, nhưng: - "<i>Defuse</i>": xoa dịu, tháo gỡ nguy nổ. - "<i>Diffuse</i>": lan tỏa.	+ The two groups will meet next week to try to <u>defuse</u> the tension. + Television is a powerful means of <u>diffusing</u> knowledge.
41	DESTROY/ DEVASTATE/ DAMAGE/ RUIN/ SPOIL/ DEMOLISH	- "<i>Destroy</i>" làm cho một cái gì đó hư hại đến mức không dùng được nữa hoặc không tồn tại nữa. - "<i>Devastate</i>" phá hủy một nơi/ cái gì đó hoàn toàn hoặc gây ra thiệt hại lớn. Ngoài ra, "<i>devastate</i>" còn có nghĩa là khiến cho ai cảm thấy buồn/bị sốc. - "<i>Damage</i>" làm hư hỏng hoặc hủy hoại cái gì. - "<i>Spoil</i>" làm hỏng (kế hoạch, cảnh quan); làm hư, làm hại tính cách (một đứa bé...) do thiếu kỷ luật...; thối, ươn (quả, cá...); mất hay, mất hứng thú. - "<i>Ruin = spoil</i>" làm hỏng, làm mất đi (giá trị, thú vui, cơ hội). Ngoài ra, "<i>Ruin</i>" còn có nghĩa là làm mất hết thanh danh, tiền tài, địa vị... - "<i>Demolish</i>" phá hủy hoàn toàn để sử dụng cho mục đích khác.	+ Most of the old part of the city was <u>destroyed</u> by bombs during the war. + The town was <u>devastated</u> by a hurricane in 1928. + I was so <u>devastated</u> that I was crying constantly. + Many buildings were badly <u>damaged</u> during the earthquake. + It was a scandal that <u>damaged</u> a lot of reputations. + The performance was <u>spoilt</u> by the rain. + She <u>spoil</u>s those kids of hers. + The dessert will <u>spoil</u> if you don't keep it in the fridge. + Don't let him <u>spoil</u> your evening. + His frequent lateness has <u>ruined</u> his chances for a promotion. + If she loses the court case it <u>will ruin</u> her. + A number of houses were <u>demolished</u> so that the supermarket could be built.
42	DOUBTFUL/ DUBIOUS/ SUSPICIOUS	- "<i>Doubtful</i>" nghi ngờ (không chắc về điều gì, không chắc có xảy ra hay không). - "<i>Dubious</i>" nghi ngờ (nghĩ là	+ It was <u>doubtful</u> that the money would ever be found again. + These claims are <u>dubious</u> and not

		không đúng, không đáng tin). - “ Suspicious ” nghi ngờ (cái gì đó mờ ám, phạm pháp, cảm thấy nghi ngờ, không tin tưởng vào ai/cái gì).	scientifically proven. + There were some <u>suspicious</u> characters hanging around outside.
43	DRESS/ PUT ON/ WEAR	Chưa mặc gì -> put on clothes = dress -> wear clothes. - “ Put on ” chỉ hành động mặc đồ. - “ Wear ” chỉ trạng thái mặc đồ.	+ <u>Put</u> your shoes on. + Tracey is <u>wearing</u> a simple black dress.
44	EARNINGS/ REVENUE/ PROFIT/ PROCEEDS	- “ Earnings ” thu nhập nói chung từ công việc hoặc lợi nhuận công ty kiếm được. - “ Revenue ” doanh thu, số tiền của chính phủ hoặc công ty kiếm được từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh. - “ Profit ” lợi nhuận thu được từ một khoản làm ăn. - “ Proceeds ” số tiền thu được, doanh thu kiếm được từ buổi bán hàng, biểu diễn, sự kiện.	+ Average <u>earnings</u> for skilled workers are rising. + Taxes provide most of the government's <u>revenue</u> . + She makes a big <u>profit</u> from selling waste material. + All <u>proceeds</u> from the auction will be donated to charity.
45	EMBLEM/ BANNER/ LOGO/ MOTTO/ SLOGAN	- “ Emblem ” biểu tượng. - “ Banner ” biểu ngữ. - “ Logo ” biểu trưng. - “ Motto ” khẩu hiệu, phương châm (thể hiện mục đích, niềm tin...). - “ Slogan ” khẩu hiệu (dùng để quảng bá, quảng cáo sản phẩm).	+ A rose is the national <u>emblem</u> of England. + The demonstrators walked along the street, carrying <u>banners</u> and shouting angrily. + The players wore shirts with the sponsor's <u>logo</u> . + Her <u>motto</u> is "Work hard, play hard". + The company's advertising <u>slogan</u> in the 1970s and 1980s was "You can be sure of Shell".
46	EMIGRATE/ MIGRATE	- “ Emigrate ” di cư (dời khỏi hẳn một nơi để đến sống ở nơi khác). - “ Migrate ” di cư (tạm thời chuyển đến sống ở một nơi khác.)	+ Millions of Germans <u>emigrated</u> from Europe to America in the 19th century. + These animals <u>migrate</u> annually in search of food.
47	ENCOURAGE/ STIMULATE/ MOTIVATE	- “ Encourage ” khuyến khích ai làm gì, làm cho cái gì có thể xảy ra, cho ai sự tự tin.	+ We were <u>encouraged</u> to learn foreign languages at school.

		- “ Stimulate/motivate ” tạo đà, khích lệ tinh thần, tạo hứng khởi.	+ The show was intended to <u>stimulate</u> and amuse.
48	ENVY/ JEALOUSY	- “ Envy ” ghen tị (mong muốn được như vậy). - “ Jealousy ” ghen tị (vì đố kị).	+ His beautiful big new house is the <u>envy</u> of his neighbor. + The team has performed very badly this season due to petty <u>jealousies</u> among the players.
49	ERASE/ DELETE/ ERADICATE/ ABOLISH	- “ Erase ” xóa hoàn toàn (vết mực/ hình ảnh/âm thanh/kí ức...). - “ Delete ” xóa thông tin, dữ liệu. - “ Eradicate ” xóa bỏ hoàn toàn (những cái xấu). - “ Abolish ” xóa bỏ (một phong tục, một hoạt động.)	+ She tried to <u>erase</u> the memory of that evening. + She accidentally <u>deleted</u> one of her computer files. + The government claims to be doing all it can to <u>eradicate</u> corruption. + I think bullfighting should be <u>abolished</u> .
50	EVENTUALLY/ FINALLY	+ “ Eventually ” rốt cuộc, cuối cùng (khi một việc diễn ra sau nhiều trắc trở, hay sau nhiều lần nỗ lực, ta có thể nói rằng rốt cuộc, việc đó cũng đã diễn ra. Chúng ta dùng “ eventually ” nói về những gì xảy ra trong giai đoạn cuối của một loạt sự kiện, thường là kết quả của chúng). + “ Finally ” cuối cùng, để kết luận; nhưng ta dùng từ này để nói rằng, một việc cuối cùng cũng đã diễn ra sau một thời gian chờ đợi. “ Finally ” được đặt đầu câu để giới thiệu ý kiến/quan điểm cuối cùng.	+ I found it hard to follow what the teacher was saying, and <u>eventually</u> I lost concentration. + After months of looking he <u>finally</u> found a job. + <u>Finally</u> , I'd like to thank everyone for coming this evening.
51	EVERYDAY/ EVERY DAY	- “ Every day ” (adv): hàng ngày. - “ Everyday ” (adj): bình thường.	+ I go to school by bus <u>every day</u> . + Death was an <u>everyday</u> occurrence during the Civil War.
52	EVIDENCE/ EXHIBIT/ TESTIMONY/ PROOF	- “ Evidence ” là chứng cứ, tức những thông tin cung cấp để làm bằng chứng, để chứng minh một điều gì. Các thông tin này hoặc do các nhân chứng cung cấp, hoặc thu thập từ các tài liệu, văn kiện hoặc từ bất cứ nguồn kiện khác.	+ There wasn't enough <u>evidence</u> to prove his guilty.

		- "Exhibit" là tang vật, tang chứng, tức các tài liệu, vật dụng... được đưa ra làm bằng chứng. - "Testimony" lời làm chứng, lời khai (chỉ những lời khai được nói hoặc viết ra, thường là lời khai của những người chứng kiến trong phiên tòa). - "Proof" là chứng cứ, là bằng chứng cung cấp để xác nhận một sự việc đúng hay sai. Proof là những chứng cứ tương đối hoàn chỉnh và có sức thuyết phục để có thể đi đến phán quyết.	+ The signed contract and a knife are <u>exhibits</u>. + Some doubts have been expressed about his <u>testimony</u>. + Have you any <u>proof</u> that she is the owner of this bicycle?
53	EXCEED/ SURPASS/ OUTSTRIP/ PREVAIL	- "Exceed" vượt quá (đi quá khuôn khổ, giới hạn cho phép về số lượng). - "Surpass" vượt quá (sự kì vọng, khả năng của bản thân, thành tích của người khác). - "Outstrip" vượt quá (về số lượng, mức độ; về trình độ, khả năng đáp ứng). - "Prevail" áp đảo, vượt quá (về quyền lực, tầm ảnh hưởng, chiếm ưu thế).	+ Production costs have <u>exceeded</u> 60,000 đô la. + The book's success has <u>surpassed</u> everyone's expectations. + The demand for food in the war zone now far <u>outstrips</u> supply. + The British team had finally <u>prevailed</u> over the Russians.
54	EXPULSION/ EXCLUSION/ DISMISSAL	- "Expulsion" sự đuổi (khôỉ trường, khôỉ tổ chức, đất nước...) - "Exclusion" loại khôỉ (hoạt động, một nơi nào đó). - "Dismissal" sự đuổi (việc).	+ They threatened him with <u>expulsion</u> from school. + He was disappointed with his <u>exclusion</u> from the England squad. + He still hopes to win his claim against unfair <u>dismissal</u>.
55	FAMILIAR TO/WITH	- "Be familiar to sb": thân thuộc với ai. - "Be familiar With sb": thân thiện với ai. - "Be familiar with st": quen, biết rõ về cái gì.	+ The street was <u>familiar to</u> me. + He doesn't like to be too <u>familiar with</u> his staff. + I'm sorry, I'm not <u>familiar with</u> your poetry.
56	FARE/ FEE	- "Fare": tiền vé, phí sử dụng tàu xe... - "Fee": học phí.	+ Train <u>fares</u> are going up again. + The students are holding a

			demonstration to protest against the increase in their <u>fees</u> .
57	FAST/ QUICK/ RAPID/ BRISK	- "Fast" nhanh (dùng để chỉ một người hoặc vật di chuyển với tốc độ nhanh). - "Quick" nhanh (thường để chỉ tốc độ hoàn thành công việc gì đó một cách nhanh chóng hoặc không bị trì hoãn). - "Rapid" nhanh (thường được dùng trong văn phong lịch sự để chỉ tốc độ thay đổi nhanh chóng). - "Brisk" nhanh nhẩu, nhanh nhẹn, lanh lợi.	+ Anna is the <u>fastest</u> runner in my class. + She finished the work more <u>quickly</u> than me. + There had been <u>rapid</u> climate changes during the 20th century. + Her tone on the phone was <u>brisk</u> and businesslike.
58	FAULT/ MISTAKE/ ERROR/ DEFECT/ FOUL	- "Fault" dùng khi nói về trách nhiệm của một ai đó khi làm sai hoặc khi nói về những khuyết điểm thuộc về tính cách của một người nào đó. - "Mistake" nói về một hành động hay một ý nghĩ sai lầm và đem lại kết quả không mong muốn. - "Error" nói về các lỗi của máy móc, kỹ thuật. - "Defect" nói về những sai sót, hỏng hóc, khiếm khuyết trong quá trình một thứ gì đó được tạo ra. - "Foul" nói về những lỗi trong thể thao.	+ It will be your own <u>fault</u> if you don't pass the exam. + Waiter! I think you've made a <u>mistake</u> over the bill. + The telephone bill was too far high due to a computer <u>error</u>. + There are <u>defects</u> in our educational system. + He was sent off for a <u>foul</u> on the French captain.
59	FELICITATE/ FACILITATE	- "Felicitate" /fə'lisɪteɪt/(v): khen ngợi, chúc mừng. - "Facilitate" /fə'sɪlɪteɪt/(v): làm cho dễ dàng, thuận tiện.	+ The entire organization should be <u>felicitated</u>. + The current structure does not <u>facilitate</u> efficient work flow.
60	FLAVOR/ SAVOUR/ ODOR/ SCENT	- "flavor" hương vị, mùi vị (đồ ăn, nước uống). - "Savour" mùi vị, dư vị (cuộc sống). - "Odor" mùi vị đặc biệt (mùi khó chịu). - "Scent" mùi hương tự nhiên.	+ We sell 32 different <u>flavors</u> of ice cream. + She felt that life had lost most of its <u>savour</u>. + It's the musty <u>odor</u> of a damp cellar. + I like the <u>scent</u> of roses.
61	FORMERLY/	Cả 2 từ " formerly " và " formally "	

	FORMALLY	đều được phát âm giống nhau là /'fɔ:məli/, nhưng: - “Formerly”: trước kia. - “Formally”: một cách trang trọng, lịch sự, chính thức.	+ The European Union was <u>formerly</u> called the European Community. + The accounts were <u>formally</u> approved by the board.
62	GLOW/ TWINKLE/ FLARE/	- “Glow” sáng, bừng sáng (ánh sáng âm ỉ, liên tục kéo dài). - “Twinkle” sáng (ánh sáng long lanh, lung linh, lấp lánh). - “Flare” sáng lóe (ánh sáng rực lên, bùng cháy đột ngột, rồi vụt tắt).	+ The lighted candles are <u>glowing</u> in the darkness. + Stars are <u>twinkling</u> in the night sky now. + The match <u>flared</u> and went out.
63	GRIN/ CHUCKLE/ GIGGLE/ SMILE/ LAUGH	- “Grin” cười (theo kiểu cười toe toét/cười tươi). - “Chuckle” cười (theo kiểu cười mỉm, cười thâm). - “Giggle” cười (theo kiểu cười khúc khích, cười rúc rích thường vì điều gì đó thật ngớ ngẩn...). - “Smile” cười (cười mỉm/cười tươi rạng rỡ hạnh phúc). - “Laugh” cười (cười to).	+ The children got such a cheeky <u>grin</u> when they were given candy. + He gave a <u>chuckle</u> in response to her question. + The girls <u>giggled</u> at the joke. + He winked and gave me a <u>smile</u>. + I was embarrassed at the time, but I had a good <u>laugh</u> about it later.
64	HAPPEN/ OCCUR/ TAKE PLACE	- “Happen/occur” xảy ra (bất ngờ). - “Take place” xảy ra (có kế hoạch từ trước).	+ A funny thing <u>happened</u> in the office today. + The concert <u>takes place</u> next Thursday.
65	HEAR/ LISTEN	- “Hear” là nghe không có chủ ý, âm thanh tự lọt vào tai mình. - “Listen” là nghe có chủ ý, chú ý lắng nghe.	+ I think I <u>hear</u> someone trying to open the door. + I <u>listen</u> to music every night.
66	HENCE/ THEREFORE/ CONSEQUENTLY	- “Hence = therefore” do đó (lí do, giải thích cho điều gì), kể từ bây giờ. - “Consequently” = as a result” vì vậy	+ His mother was Italian, <u>hence</u> his name - Luca. + The project will be completed at the end of the decade, two years <u>hence</u>. + I was very worried, and <u>consequently</u> I couldn’t concentrate.
67	HEROIN/ HEROINE	Cả 2 từ “ heroin ” và “ heroine ” đều được phát âm giống nhau	

		là : /'her.əʊ.ɪn/, nhưng: - “Heroin”: thuốc phiện. - “Heroine”: nữ anh hùng.	+ She died from a <u>heroin</u> overdose. + The <u>heroine</u> is played by Demi Moore.
68	HIGH/ HIGHLY	Cả “high” và “highly” đều là trạng từ, nhưng: - “High” có nghĩa là “cao” (về vị trí). - “Highly” có nghĩa là “rất, lắm, hết sức, ở mức độ cao” (với ý tôn trọng, với ý ca ngợi).	+ The new jet flew much <u>higher</u> than most planes. + His teachers think very <u>highly</u> of him.
69	HINDER/ PREVENT/ DETER	- “Hinder” cản trở, ngăn cản (khả năng, sự phát triển). - “Prevent/deter” cản trở, ngăn cản (ai làm gì, chuyện gì xảy ra).	+ A poor diet can <u>hinder</u> mental and physical growth. + The police seem to be powerless to <u>prevent</u> these attacks.
70	HIRE/ LEASE/ RENT	- “Hire” thuê một cái gì đó trong thời gian ngắn. - “Lease” thuê (dài hạn, ít nhất là một năm; có hợp đồng kí kết rõ ràng). - “Rent” thuê (thường ngắn hạn, chỉ từ vài tuần đổ lại; cũng có thể có hợp đồng nhưng nó đơn giản và ít mang tính ràng buộc hơn “lease”).	+ How much would it cost to <u>hire</u> a car for the weekend? + The firm recently made plans to <u>lease</u> another 8,000 square feet from the property company. + The old lady <u>rented</u> me her spare bedroom for £200 a week.
71	HUMBLE/ MODEST	- “Humble” khiêm tốn, dè dặt (nghĩ rằng bạn không quan trọng như những người khác). - “Modest” khiêm tốn (không nói nhiều về khả năng của mình).	+ He's very <u>humble</u> about his success. + He's very <u>modest</u> about his achievements.
72	ILLICIT/ ELICIT	Cả 2 từ “illicit” và “elicit” đều được phát âm là /ɪ'lɪsɪt/, nhưng: - “Illicit” = illegal (a): phi pháp - “Elicit” (v): kêu ra, gọi ra, moi ra.	+ He was arrested for <u>illicit</u> trade. + They were able to <u>elicit</u> the support of the public.
73	IMITATE/ COPY/ EMULATE	- “Imitate” bắt chước, làm theo (hành vi, giọng nói). - “Copy” bắt chước, phỏng theo (sao chép tài liệu, tác phẩm...). - “Emulate” bắt chước (thành tích, việc làm và cố gắng làm được như vậy).	+ He can <u>imitate</u> Laotian accent perfectly. + I would <u>copy</u> my friend exercises when I went to high school. + I hope to <u>emulate</u> her sporting achievements at university.

74	IMPLY/ INFER	- "Imply" có nghĩa là ngụ ý, ám chỉ, gợi ý, tức nói bóng, nói gió chứ không nói thẳng ra. - "Infer" có nghĩa là suy luận, luận ra từ những sự việc hay cơ sở mà bạn có. "Infer" đi với giới từ "from".	+ His tone <u>implied</u> that his time and his patience were limited. + I <u>inferred</u> from her expression that she wanted to leave.
75	INCLUDE/ CONTAIN/ COMPRISE/ CONSIST OF	- "Include" bao gồm, tính đến, kể cả, (Sau nó là các thành phần, có thể không cần đầy đủ các thành phần hay một phần mà cấu tạo nên cái toàn thể). - "Contain" bao gồm (có cái gì bên trong). - "Comprise = consist of" bao gồm (được tạo nên bởi hoặc được làm nên bởi cái gì đó, theo sau là các thành phần đã cấu tạo nên nó).	+ The bill <u>includes</u> tax and service. + The letter <u>contains</u> a number of typing errors. + The course <u>comprises</u> a class book, a practice book, and a CD.
76	INFECTIOUS/ CONTAGIOUS	- "Infectious" lây lan, truyền nhiễm do tác nhân vi sinh vật. - "Contagious" lây lan, truyền nhiễm từ người này sang người khác do tiếp xúc với người bệnh hay vật nhiễm bệnh.	+ Tuberculosis is one of the oldest and most deadly <u>infectious</u> diseases. + The infection is highly <u>contagious</u>, so don't let anyone else use your towel.
77	INJURE/ WOUND	- "Injure" bị thương do tai nạn. - "Wound" bị thương do vũ khí.	+ Three people were killed and five <u>injured</u> in the crash. + The terrorist's gun <u>wounded</u> her in the face and neck.
78	INTERVENE/ INTERFERE	- "Intervene" can thiệp (để cải thiện tình hình). - "Interfere" can thiệp (làm xấu đi).	+ The Bank of England <u>intervened</u> this morning to defend the pound. + <u>Interfering</u> in other people's relationships is always a mistake.
79	ISLE/ AISLE	Cả 2 từ "isle" và "aisle" đều được phát âm giống nhau là /aɪl/, nhưng: - "Isle": hòn đảo nhỏ. - "Aisle": lối đi.	+ Explore the more remote Caribbean <u>isles</u>. + Would you like an <u>aisle</u> seat or would you prefer to be by the window?
80	LACK OF/	- " Lack of " dùng khi không có	+ His answer demonstrated a

	SHORTAGE OF	hoàn toàn hoặc có vô cùng ít. - “Shortage of” dùng khi muốn nói chưa đủ, tức là vẫn có nhưng để hoàn chỉnh hơn thì cần thêm.	complete <u>lack of</u> understanding of the question. + There's a <u>shortage</u> of food and shelter in the refugee camps.
81	LATER/ LATEST/ LATTER	- “Later” sau, sau đó. - “Latest” mới nhất, gần đây nhất. - “Latter” cái/người thứ hai.	+ We could catch a <u>later</u> train. + Have you seen her <u>latest</u> movie? + She offered me more money or a car and I chose the <u>latter</u>.
82	LEARN/ STUDY	- Cả “learn” và “study” đều có nghĩa là học; nhưng “learn” = học một môn gì đó; “study” = học (nói chung). - “Study” cũng áp dụng cho việc học một môn nào, nhưng với nghĩa mạnh hơn.	+ I go to school to <u>learn</u> English. + She is <u>studying</u> at Lycee Gia Long. + He is <u>studying</u> algebra in his room.
83	LEAVE/ FORGET	- “Leave” bỏ quên cái gì đó/rời bỏ ai. - “Forget” quên cái gì đó/ai.	+ Hey, you've <u>left</u> your keys on the table. + I'm sorry, I've <u>forgotten</u> your name.
84	LIBERTY/ FREEDOM	- “Liberty” tự do (dùng trong giới chính trị, chính quyền bởi sự áp đặt của họ). - “Freedom” tự do (có thể làm những gì mình muốn mà không có sự ngăn cản, cưỡng ép).	+ Hundreds of political prisoners are to be given their <u>liberty</u>. + We have some <u>freedom</u> of choice.
85	LIMITED/ RESTRICTED/ RESTRICTIVE	- “Limited” hạn chế (về số lượng, kích cỡ, thời gian...). - “Restricted” hạn chế (về chủng loại, sự lựa chọn/bởi quy định, luật pháp...). - “Restrictive” hạn chế (sự tự do của con người/sự phát triển của cái gì).	+ Most people only have a <u>limited</u> amount of leisure time. + Job opportunities are severely <u>restricted</u> at the moment. + Building in this area of town is restricted. + He is self-employed because he finds working for other people too <u>restrictive</u>.
86	MAD/ INSANE/ CRAZY/ DEMENTED	- “Mad” phát điên, nổi giận (do tâm lý, nên cư xử mất kiểm soát). - “Insane” điên cuồng, mất trí (do tình trạng tâm lý bị nghiêm trọng, mức độ rất nặng). - “Crazy” điên cuồng, ngớ ngẩn;	+ Don't be silly - you're not <u>mad</u>, you're just over-stressed and need a break. + She had an <u>insane</u> desire to do silly things like that. + The noise was driving me <u>crazy</u>.

		tức giận (thường là do bị cái khác tác động vào hay quá si mê điều gì đến ngu muội). - "<i>Demented</i>" điên cuồng, mất lí trí (vì lo lắng, tức giận, buồn phiền hay hào hứng thái quá).	+ She was nearly <u>demented</u> with worry when her son didn't come home.
87	MERCHANT/ BUSINESSMAN	- "<i>Merchant</i>" thương gia (nói chung). - "<i>Businessman</i>" thương gia, nhà kinh doanh (là một doanh nhân có trình độ chuyên nghiệp, ở vị trí cao trong công ty kinh doanh).	+ She wants to be a <u>merchant</u> in the future. + I will become a successful <u>businessman</u> before the age of 40!
88	MOTOR/ ENGINE	- "<i>Motor</i>" thiết bị (để chuyển hóa năng lượng điện (hoặc nước) thành sự chuyển động). - "<i>Engine</i>" thiết bị, động cơ (sử dụng chất đốt hoặc nhiệt để tạo ra sự chuyển động).	+ The pump is powered by a small electric <u>motor</u>. + Tell the mechanic that the <u>engine</u> was making a strange grinding noise.
89	NEAR/ NEARBY/ NEARLY	- <i>Near</i> (prep): gần. - <i>Nearby</i> (adj/adv): gần. - <i>Nearly</i> (adv) = almost: gần như, suýt nữa.	+ Is there a restaurant <u>near</u> here? + If there's a café <u>nearby</u>, we could stop for a snack. + It's been <u>nearly</u> three months since my last haircut.
90	NO/ NONE/ NOT	- No + N = None. - <i>Not</i>: dùng cho tất cả các loại từ và dùng để phủ định trự động từ.	+ There are <u>no</u> pockets in these trousers. + "Is there any more orange juice?" "I'm sorry, there's <u>none</u> (no orange) left." + He's <u>not</u> fat!
91	OBLIGATION/ DUTY	- "<i>Obligation</i>" nghĩa vụ, bổn phận (mang tính bắt buộc phải làm, có sự ép buộc từ bên ngoài). - "<i>Duty</i>" nghĩa vụ, nhiệm vụ (ngiên về ý thức, trách nhiệm của mỗi cá nhân ý thức được cần phải làm nó và có thể làm hoặc không, không ai bắt buộc).	+ All children have to fulfill <u>obligations</u> imposed by parenthood. + He only went to see her out of <u>duty</u>.
92	OFFICE/ AGENCY	- "<i>Office</i>" văn phòng (một văn phòng trong một cơ quan lớn để ngồi làm việc).	+ They have <u>offices</u> in Paris, London, and Madrid.

		- " Agency " cơ quan (một doanh nghiệp, cơ quan đại diện).	+ I hope that I'm able to have a job in the travel <u>agency</u> in my future.
93	ORGANIZE/ HOLD/ CELEBRATE	- " Organize " tổ chức, sắp xếp (kế hoạch cho cuộc họp,... chỉ nêu chung chung). - " Hold " tổ chức (thường có thời gian, kế hoạch cụ thể hơn). - " Celebrate " tổ chức (thường là các hoạt động, sự kiện đặc biệt).	+ They <u>organized</u> a meeting between the teachers and students. + The election are going to be <u>held</u> on 2:00 pm this afternoon. + Tonight, they will <u>celebrate</u> their wedding anniversary at a restaurant.
94	PERSECUTE/ PROSECUTE	- " Persecute "/pɜːsɪkjʊːt/ (v): ngược đãi. - " Prosecute "/prɒsɪkjʊːt/ (v): truy tố.	+ His latest film is about the experience of being <u>persecuted</u> for being gay. + He was <u>prosecuted</u> for fraud.
95	PLAY/ DO/ GO	- " Play " dùng trước tên của các môn thể thao đồng đội. - " Do " dùng trước tên của các môn thể thao cá nhân. - " Go " dùng trước tên các môn thể thao có dạng "Ving".	+ We <u>play</u> football in the yard every afternoon. + I <u>do</u> aerobics and weight training at the gym. + We <u>went swimming</u> with our friends last Sunday.
96	PRECISE ACCURATE EXACT CORRECT	- " Correct " được coi là đúng dựa trên những sự kiện và không có một lỗi nào. - " Precise " đưa ra những chi tiết một cách rõ ràng và đúng. - " Exact " đưa ra tất cả các chi tiết một cách chính xác, đúng đắn. - " Accurate " đúng trong mọi chi tiết.	+ Only one of the answers is <u>correct</u> . + Please give <u>precise</u> details about your previous experience. + She gave an <u>exact</u> description of the attacker. + <u>Accurate</u> records must be kept all the time.
97	PRESERVATION/ CONSERVATION	- " Preservation " bảo quản, giữ gìn theo đúng nguyên trạng vốn có của cái gì khỏi bị hư hỏng, phá hủy hoặc giữ trong điều kiện tốt. - " Conservation " bảo vệ, giữ gìn, bảo tồn có giá trị lâu dài, cần sử dụng trong tương lai.	+ The church is in a poor state of <u>preservation</u> . + Energy <u>conservation</u> reduces your fuel bills and helps the environment.
98	PRINCIPAL/ PRINCIPLE	Cả 2 từ " principal " và " principle " đều được phát âm giống nhau là /ˈprɪn.sə.pəl/, nhưng: - " Principal ": người đứng đầu, hiệu trưởng.	+ The <u>principal</u> is the person in charge of a school.

		- " Principle ": nguyên tắc cơ bản, nói chung.	+ The organization works on the <u>principle</u> that all members have the same rights.
99	PROBABLY/ POSSIBLY/ LIKELY	- " Probably/likely " có khả năng, có lẽ, có thể (rất chắc chắn). - " Possibly " có lẽ, có thể (không chắc chắn).	+ <u>Probably</u> the best thing to do is to call them before you go. + I might <u>possibly</u> get the job finished by tomorrow evening if I have no more interruptions.
100	PROBLEM/ ISSUE/ MATTER	- " Problem " vấn đề (điều rắc rối, lỗi thôi, những việc khó khăn cần giải quyết). - " Issue " vấn đề (đang được nghĩ, hoặc nói về). - " Matter " vấn đề (cá nhân/ nguyên nhân của).	+ He has a serious health <u>problem</u> . + This is a big <u>issue</u> ; we need more time to think about it. + Could I talk to you about a personal <u>matter</u> ?
101	PROPORTION/ PERCENTAGE/ RATIO/ RATE	- " Proportion " tỉ lệ (so sánh với tổng). - " Percentage " tỉ lệ (so với 100%). - " Ratio " tỉ lệ (tỉ số). - " Rate " tỉ lệ (tốc độ, giá, mức (lương)).	+ The <u>proportion</u> of women to men at my college was about five to one. + Interest rates have risen by two <u>percentage</u> points. + Pi is the <u>ratio</u> of a circle's circumference to its diameter. + Although she's recovering from her illness, her <u>rate</u> of progress is quite slow.
102	REALIZE/ RECOGNIZE	- " Realize " dùng để nói nhận ra điều gì đó. - " Recognize " dùng để nói nhận ra ai/cái gì.	+ "Do you <u>realize</u> (that) this is the third time you've forgotten?" she said angrily. + I hadn't seen her for 20 years, but I <u>recognized</u> her immediately.
103	REMINISCENCE/ RECALL/ RECOLLECTION/ REMEMBRANCE	- " Reminiscence " nhớ về những sự kiện và trải nghiệm trong quá khứ. - " Recall " nhớ lại điều gì đó trong quá khứ và kể nó cho mọi người. - " Recollection " kỉ ức về một điều gì đó trong quá khứ. - " Remembrance " hành động tưởng nhớ và trân trọng những người đã khuất hoặc một sự kiện lịch sử.	+ The novel contains endless <u>reminiscences</u> of the author's youth + The old man <u>recalled</u> the city as it had been before the war. + I have many pleasant <u>recollections</u> of the time we spent together. + A church service was held in <u>remembrance</u> of the victims.
104	REPAIR/	- " Repair/mend " sửa chữa đồ đạc.	+ I really must get my bike <u>repaired</u>

	MEND/ AMEND	- “ Amend ” sửa đổi văn bản, tài liệu.	this weekend. + MPs were urged to <u>amend</u> the law to prevent another oil tanker disaster.
105	REPROACH/ SCOLD/ REBUKE/ CHIDE/ REPRIMAND	- “ Reproach ” chỉ trích hay trách cứ ai/bản thân mình (nhất là vì không làm được việc gì). - “ Scold ” rầy la, mắng mỏ, quở trách, chửi rủa (trẻ con) vì làm sai điều gì. - “ Rebuke ” khiển trách, quở trách (vì không đồng tình với điều ai đó nói/làm). - “ Chide ” rầy la, mắng mỏ bởi vì ai đó cư xử tệ. - “ Reprimand ” khiển trách, trách phạt.	+ His mother <u>reproached</u> him for not eating all his dinner. + His mother <u>scolded</u> him for breaking her favorite vase. + I was <u>rebuked</u> by my manager for being late. + She <u>chided</u> him for his bad manners. + She was <u>reprimanded</u> by her teacher for biting another girl.
106	RESIDENT/ INHABITANT/ DWELLER/ CITIZEN	- “ Resident ” cư dân (người sinh sống, người trú ngụ, người có nhà (ở một nơi nào đó, không phải là khách viếng thăm). - “ Inhabitant ” cư dân (người/ động vật sống ở một nơi nào đó). - “ Dweller ” cư dân (người sống ở một địa điểm cụ thể). - “ Citizen ” công dân (của một quốc gia, có quyền và nghĩa vụ trước pháp luật).	+ The local <u>residents</u> were angry at the lack of parking spaces. + It’s a city of five million <u>inhabitants</u> . + City <u>dwellers</u> are suffering from the shortage of clean water. + He applied to become an American <u>citizen</u> .
107	RISE/ RAISE	- Cả “ rise ” và “ raise ” đều có nghĩa là “tăng lên” nhưng “rise” là nội động từ, còn “raise” là ngoại động từ.	+ Inflation is <u>rising</u> by 2.1 percent a month. + The government plan to <u>raise</u> taxes.
108	RIVAL/ OPPONENT/ CONTENDER	- “ Rival/competitor ” đối thủ, địch thủ, người kình địch, người cạnh tranh. - “ Opponent ” đối thủ, đối phương (trong thi đấu thể thao). - “ Contender ” đối thủ, địch thủ, ứng cử viên.	+ The airline admitted being involved in a dirty tricks campaign to win customers from their <u>rival</u> . + In the second game, her <u>opponent</u> hurt her leg and had to retire. + Now aged 42, he is no longer considered a serious <u>contender</u> for the title.
109	RIVALRY/ CONTEST/	- “ Rivalry ” cuộc ganh đua so tài so sức giữa mọi người, hoặc để có	+ There’s always such <u>rivalry</u> among her sons.

	COMPETITION	việc làm... - "Contest/competition" cuộc thi (cạnh tranh để giành giải thưởng, hoặc vị trí lãnh đạo, quyền lực).	+ Both sides played well - it was a very even <u>contest</u>.
110	ROB/ STEAL/ BURGLE	- "Rob" cướp (tài sản, tiền bạc tại một địa điểm, thường sử dụng vũ lực). - "Steal/thieve" lấy trộm (lấy thứ gì đó mà không được phép, thường là lén lút). - "Burgle" đột nhập vào một toà nhà khi chủ đi vắng và đánh cắp.	+ He was <u>robbed</u> while he was on holiday. + Three thieves entered the house and <u>stole</u> some paintings. + We were <u>burgled</u> while we were away.
111	SALARY/ WAGE/ INCOME/ PENSION/ DOLE/ SAVINGS	- "Salary" tiền lương (cơ bản). - "Wage" tiền lương, tiền công (thường trả theo giờ, ngày, tuần). - "income" thu nhập, lợi tức. - "Pension" tiền trợ cấp; lương hưu. - "Dole" tiền trợ cấp thất nghiệp. - "Savings" tiền tiết kiệm.	+ Your <u>salary</u> will be paid on the third week of each calendar month. + The weekly <u>wage</u> for this job is £200. + More help is needed for people on low <u>incomes</u>. + When I retire, I will have to live on my <u>pension</u>. + If I can't find any work within a month, I'll have to go on the <u>dole</u>. + I'm going to put some of my <u>savings</u> into a down payment on a car.
112	SALUTE/ GREET/ BOW/ CURTSY	- "Salute" là hành động chào đón một cách trịnh trọng, thường là trong quân đội. - "Greet" là hành động chào đón thông thường diễn ra hàng ngày, như chào đón người nào với tình thân thiết, sự vui thích. - "Bow" là hành động cúi chào để bày tỏ sự kính trọng hoặc cảm ơn. - "Curtsy" khễ nhún đầu gối cúi chào.	+ Whenever you see an officer, you must <u>salute</u>. + The teacher <u>greeted</u> each child with a friendly "Hello!" + We <u>bowed</u> our heads in prayer. + She <u>curtsied</u> to the Queen.
113	SCENERY/ LANDSCAPE/ SCENE	- "Scenery" phong cảnh (cảnh vật xung quanh, những cảnh thiên nhiên hấp dẫn của một vùng quê như núi non, sông hồ...). - "Landscape" phong cảnh (của một	+ This area has some of the most awesome <u>scenery</u>. + As we journeyed south, the

		vùng, tức những gì ta có thể thấy được quanh mình khi du hành qua vùng đó, ta dùng danh từ landscape để diễn tả, cho dù cảnh vật có hấp dẫn hay không). - "Scene" cảnh phim, cảnh tượng, hiện trường, quang cảnh (cảnh một người quan sát nhìn thấy).	<u>landscape</u> became drier and rockier. + It's a delightful rural <u>scene</u>.
114	SEAT/ ROOM/ SPACE/ PLACE	- "Seat" một chỗ mà bạn có thể ngồi, ví dụ như một cái ghế. - "Room" không gian trống được sử dụng cho một mục đích cụ thể. - "Space" một khoảng không gian của một khu vực hoặc một nơi trống hoặc có sẵn để sử dụng (rộng hơn). - "Place" một vị trí, chỗ ngồi... đặc biệt là một vị trí có sẵn cho hoặc được sử dụng bởi một người hoặc phương tiện.	+ Would you prefer a window <u>seat</u> or an aisle <u>seat</u>? + Do you have <u>room</u> for a computer on your desk? + Put it in the <u>space</u> between the table and the wall. + Would you like to change <u>places</u> with me so that you can see better?
115	SECRET/ MYSTERY/ OBSCURITY	- "Secret" bí mật (cố tình giấu giếm). - "Mystery" bí mật (là điều huyền bí, bí ẩn mà nhiều người không biết đến mặc dù nó đã tồn tại sẵn từ trước, hoặc khó hiểu, khó giải thích). - "Obscurity" bí ẩn, vô danh (không được biết đến rộng rãi do tính ít phổ biến của nó).	+ A close couple should have no <u>secrets</u> from each other. + I'm trying to explain the <u>mystery</u> of the universe in this book. + He rose from relative <u>obscurity</u> to worldwide recognition.
116	SEE/ LOOK/ WATCH	- "See" xem không có chủ ý, hình ảnh tự lọt vào mắt mình, bạn không môn thấy nhưng vẫn thấy. - "Look" nhìn có chủ ý, ngắm nhìn, bạn muốn nhìn. - "Watch" nhìn có chủ ý một thứ gì đó, và thứ đó thường đang chuyển động.	+ I opened the curtains and <u>saw</u> some birds outside. + I <u>looked</u> at the man. + I <u>watched</u> the bus go through the traffic lights.
117	SEEK/ LOOK FOR/ FIND/	- "Seek" tìm (thường dùng trong văn viết) tìm, nhờ ai làm việc gì; để cố gắng đạt được hoặc cố gắng tìm	+ She <u>seek</u> help from a neighbour.

	SEARCH	hoặc lấy thứ gì đó, đặc biệt là thứ không phải là vật thể). -“Look for” tìm (để hy vọng điều gì đó, mong đợi một cái gì đó). - “Find” tìm thấy (khám phá nơi, người hoặc vật một cách tình cờ hoặc bất ngờ). -“Search” tìm (một hành động tìm kiếm, kiểm tra cẩn thận nơi, người, vật bị che khuất chưa tìm ra hoặc để tìm câu trả lời giải quyết vấn đề).	+ We shall be <u>looking</u> for an improvement in your work this term. + We've <u>found</u> a great new restaurant near the office. + The child was <u>found</u> safe and well. + Firefighters <u>searched</u> the buildings for survivors.
118	SEIZE/ IMPOUND/ CONFISCATE/ SEQUESTER	- “Seize” nắm, bắt, chộp lấy, thâu hiều, bắt giữ, tịch thu, tịch biên. - “Impound” tịch thu, sung công (vì phạm pháp). - “Confiscate” tịch thu (để tạm giữ sau sẽ trả lại). - “Sequester” tịch thu tạm thời (của những người thiếu nợ).	+ The goods that were <u>seized</u> had been hidden in a shipment of paint. + The vehicle was <u>impounded</u> by customs. + His passport was <u>confiscated</u> by the police to prevent him from leaving the country. + You sign the acknowledgement of debt now and a few months later your property will be <u>sequestered</u>.
119	SELECT/ CHOOSE/ PICK	-“Select” chọn (ai đó / thứ gì đó từ một nhóm người hoặc vật, thường là theo một hệ thống với sự suy nghĩ, cân nhắc cẩn thận và thường mang tính quan trọng). -“Choose” chọn (quyết định những thứ hoặc người mà bạn muốn trong số những thứ có sẵn dựa trên chất lượng, sự vượt trội (cũng mang tính cân nhắc nhưng thường sự lựa chọn không nhiều)). -“Pick” chọn (người/cái gì, nhặt ra một thứ, chọn từ một đồng đồ vật và để lại những thứ khác và thường lựa chọn ngẫu nhiên (ý thân mật, không trang trọng)).	+ He hasn't been <u>selected</u> for the team. + She was <u>selected</u> as the parliamentary candidate for Bath. + She has to <u>choose</u> between the two men in her life. + She <u>picked</u> the best cake for herself. + <u>Pick</u> a number from one to twenty.
120	SHADOW/ SHADE	-“Shadow” bóng của ai/vật gì khi ánh sáng chiếu lên; vùng bóng tối khó mà phân biệt nhìn rõ vật.	+ As the sun went down we cast long <u>shadows</u> on the lawn.

		- "Shade" bóng mát (là khu vực được che khuất khỏi ánh sáng sáng, sức nóng mặt trời vì thế nơi đó tối và mát hơn).	+ Her face was in deep <u>shadow</u>. + Let's sit in the <u>shade</u> for a while.
121	SKILLFUL/ SKILLED/ EXPERT	- "Skillful" tinh xảo, khéo léo (ám chỉ đặc biệt đến sự khéo léo). - "Skilled" lành nghề, có kỹ xảo (nhờ vào kinh nghiệm làm việc trong thời gian dài hoặc được đào tạo bài bản về một công việc nhất định). - "Expert" lão luyện, tinh thông (của nhà chuyên môn, đòi hỏi trình độ chuyên môn cao).	+ Police officers have to be <u>skillful</u> drivers. + My mother is very <u>skilled</u> at dressmaking. + The centre provides <u>expert</u> advice for people with financial problems.
122	SLIM/ LEAN/ SKINNY	- "Slim" mảnh khảnh, gầy (ngoại hình thon gọn theo cách thu hút). - "Lean" gầy (theo cách thể hiện điều kiện thể chất tốt). - "Skinny" gầy, rất gầy (nghĩa rất tiêu cực, gầy tong teo đến xấu xí).	+ I think all of the girls want to have a <u>slim</u> body nowadays. + She usually goes to gym center to have a <u>lean</u> and athletic body. + She is so <u>skinny</u> that a gust of wind can blow her away!!
123	SMOG/ HAZE/ FOG/ MIST	- "Smog" khói bụi ô nhiễm. - "Haze" bụi mù, khói. - "Fog" sương mù. - "Mist" màn sương.	+ <u>Smog</u> is a major problem in Athens. + I saw her through a <u>haze</u> of cigarette smoke. + Thick <u>fog</u> has made driving conditions dangerous. + The mountain villages seem to be permanently shrouded in <u>mist</u>
124	SOLICITOR/ ATTORNEY/ ADVISER/ COUNSELLOR	- "Solicitor" là cố vấn pháp luật, người mà chuẩn bị các tài liệu pháp lý tư vấn như mua bán nhà đất và đôi khi có thể đại diện phát biểu trước tòa; hoặc được sử dụng như một chức danh luật sư làm cho chính phủ. - "Attorney" là từ trang trọng hơn cho từ lawyer(luật sư) và được đặc biệt sử dụng cho chức danh công việc. - "Adviser" là người đưa ra lời khuyên và có thể là cố vấn đặc biệt	+ The <u>solicitor</u> asked that her client be allowed to make a phone call. + She's an <u>attorney</u> who advises companies about mergers and takeovers. + She works as a special financial <u>adviser</u> to the president.

		cho công ty, chính phủ vì họ hiểu biết rõ về một vấn đề cụ thể. - "Counsellor" là chuyên gia tư vấn, đưa lời khuyên cho những người gặp vấn đề, thường là vấn đề cá nhân.	+ The college now has a <u>counsellor</u> to help students with both personal and work problems.
125	SOLVE/ RESOLVE	- "Solve" tìm ra hướng giải quyết. - "Resolve" giải quyết dứt điểm.	+ Attempts are being made to <u>solve</u> the problem of waste disposal. + The dispute over the song rights proved impossible to <u>resolve</u>.
126	SOMETIME/ SOMETIMES	- "Sometime": một lúc nào đó. - "Sometimes", thỉnh thoảng.	+ We really should meet <u>sometime</u> soon to discuss the details. + <u>Sometimes</u> you think you can't really trust anybody.
127	SOON/ EARLY	- "Soon" sớm, sắp, ngay, chẳng mấy chốc (được dùng khi nói đến những gì xảy ra trong thời gian sắp tới). - "Early" sớm (trong giai đoạn đầu của một quãng thời gian hoặc là sớm hơn so với dự kiến).	+ We'll be home <u>soon</u>. + She sold the house <u>soon</u> after her husband died. + The project is still in the <u>early</u> stages. + The bus was ten minutes <u>early</u>.
128	SORE/ HURT/ PAINFUL	- "Sore" bị đau (do sử dụng nhiều, dùng cho bộ phận trên cơ thể). - "Hurt" gây đau (tổn thương về thể chất hoặc tinh thần). - "Painful" bị đau (đau về thể chất hoặc tinh thần).	+ I've got a <u>sore</u> throat because of talking so much. + I feel very <u>hurt</u> by what you said. + Her ankle was very <u>painful</u>. + A <u>painful</u> injury forced her to withdraw from the game.
129	SPAN/ STINT/ DURATION/ PHASE	- "Span" khoảng thời gian (cho một cái gì đó tồn tại/ diễn ra). - "Stint" khoảng thời gian (quy định cho một hoạt động diễn ra). - "Duration" khoảng thời gian (độ dài của thời gian). - "Phase" khoảng thời gian (phát triển, biến đổi/ giai đoạn khó khăn).	+ The average life <u>span</u> in this country is 70 years. + He has just finished a <u>stint</u> of compulsory military service. + He planned a stay of two years' <u>duration</u>. + I'm sure he'll get over it, it's just a <u>phase</u>.
130	SPECIALLY/ ESPECIALLY	- "Specially" đặc biệt, riêng biệt; chỉ dành cho. - "Especially/particularly" đặc biệt là, nhất là.	+ "Is there anything you want to do this evening?" "Not <u>specially</u>." + I love Australian wines, <u>especially</u> the white wines.
131	SPECTATOR/	- "Spectator" cổ động viên (người	+ They won 4-0 in front of over

	VIEWER/ AUDIENCE/ ONLOOKER	xem một sự kiện thể thao). - "Viewer" người xem (qua truyền hình). - "Audience" người xem/nghe trực tiếp một chương trình gì. - "Onlooker" người xem một sự việc gì đó đang diễn ra.	40,000 cheering <u>spectators</u>. + Millions of <u>viewers</u> will be glued to their sets for this match. + The secret to public speaking is to get the <u>audience</u> on your side. + A crowd of curious <u>onlookers</u> soon gathered to see what was happening.
132	STAIN/ TARNISH/ SMUDGE	- "Stain" vết, dấu (vết dơ trên vật gì khó xóa đi). - "Tarnish" nhơ nhuốc, dơ bẩn (phẩm hạnh, đạo đức con người). - "Smudge" vết bẩn, dơ (làm cho mờ, nhòe đi, không thấy rõ nữa và có thể xóa đi được/do vô tình chạm vào đâu nên dính bẩn).	+ There were mud <u>stains</u> on my shoes that I couldn't brush it off. + The <u>tarnish</u> on Alan's personal reputation makes everyone not believe him any more. + There's a <u>smudge</u> of blood on the floor, so let clean it, Sam!
133	STATIONARY/ STATIONERY	Cả 2 từ "stationary" và "stationery" đều phát âm giống nhau là /'steɪʃənəri/, nhưng: - "Stationary": đứng ở một chỗ, không chuyển động. - "Stationery": văn phòng phẩm.	+ The rate of inflation has been <u>stationary</u> for several months. + I got these folders at the <u>stationery</u> store.
134	STRENGTH/ POWER/ FORCE	- "Strength" sức mạnh (về thể chất, điểm mạnh trong tính cách). - "Power" sức mạnh (quyền lực). - "Force" sức mạnh (vũ lực).	+ She's well aware of her <u>strengths</u> and weaknesses as an artist. + Does the president have more <u>power</u> than the prime minister? + Teachers aren't allowed to use <u>force</u> in the classroom.
135	SUBJECT TO/ THANKS TO/ DUE TO	- "Subject to st" nhờ có, nhờ vào (chỉ xảy ra được nếu có một cái khác xảy ra trước). - "Thanks to sb/st" nhờ có, nhờ vào (do ai, cái gì). - "Due to st" là vì, là do (do cái gì nên dẫn tới như vậy, nhấn mạnh kết quả).	+ Moving all the books should not take long, <u>subject</u> to there being (= if there are) enough helpers. + The baby is awake <u>thanks to</u> you and your shouting. + The game has been cancelled <u>due to</u> adverse weather conditions.
136	SUIT/ MATCH/ FIT/ GO WITH	- "Suit" dùng để chỉ một cái gì đó phù hợp với ai đó/cái gì đó. - "Match" mang nghĩa là "hợp" trong sự kết hợp cái gì đó sóng đôi	+ The city lifestyle seems to <u>suit</u> her - she looks great. + Does this shirt <u>match</u> these trousers?

		được với cái gì đó (về màu sắc hay sự bài trí). - "Fit" dùng để nói quần áo, mũ, giày dép... vừa vặn với người. - "Go with" mang nghĩa kết hợp tốt với cái gì, sóng đôi được với cái gì (= match).	+ That jacket <u>fits</u> you perfectly. + I'm not sure that those shoes really go with that dress.
137	TEACH/ EDUCATE/ COACH/ TRAIN	- "Teach" dạy (truyền đạt kiến thức). - "Educate" giáo dục, rèn luyện (Educate thường ngụ ý đến việc đào tạo toàn diện thông qua hệ thống giáo dục của trường học). - "Coach" truyền dạy (trong thể thao). - "Train" huấn luyện (dùng cho cả người lẫn vật).	+ She <u>taught</u> English to foreign students. + They were <u>educated</u> at a local secondary school. + He <u>coached</u> the Blue Devils during their last championship season. + He's <u>training</u> the dog for the next race.
138	THEME/ TOPIC/ SUBJECT	- "Theme" chủ đề (chính của một câu chuyện, bài viết, cuốn sách, bộ phim...). - "Topic/subject" chủ đề (được thảo luận, viết về, nghiên cứu).	+ The father-daughter relationship is a recurring <u>theme</u> in her novels. + I'd like to steer our discussion back to our original <u>topic</u>.
139	TITLE HEADLINE	- "Title" tiêu đề của một cuốn sách, một bức tranh, hay một thể loại nhạc nào đó. - "Headline" tiêu đề hay còn gọi là 'tip' của một bài báo được in khổ lớn, cỡ chữ to, rõ, đậm thu hút sự chú ý của người đọc.	+ The <u>title</u> of Evelyn Waugh's first novel was "Decline and Fall". + The news of his death was splashed in <u>headlines</u> across all the newspapers.
140	TRANSFORM/ CONVERT/ TRANSFER/ TRANSMIT	- "Transform" mang nghĩa biến cái gì/ai đó thành một cái/người mới hoàn toàn. - "Convert" mang nghĩa thay đổi từ một trạng thái này sang một trạng thái khác. - "Transfer" chuyển từ nơi này sang nơi khác. - "Transmit" truyền tải thông tin, tín hiệu.	+ With a new dress and some makeup, she <u>transformed</u> from a rough and tumble girl into a princess. + Could we <u>convert</u> the small bedroom into a second bathroom? + She <u>transferred</u> her gun from its shoulder holster to her handbag. + The information is <u>transmitted</u> electronically to the central computer.
141	TRAVEL/	- " Travel ": sự đi lại nói chung giữa	+ A lot of my <u>travel</u> is business

	TRIP/ JOURNEY/ TOUR/ VOYAGE/ EXCURSION/ EXPEDITION	hai nơi, sự đi du lịch. - "Trip": sự đi đến đâu (với thời gian ngắn) và có nhắc đến việc quay về và thường có mục đích là đi chơi, đi du lịch, đi công tác.... - "Journey": chuyến đi thường có khoảng cách dài và thường có địa điểm xác định, nhưng không đề cập chuyện quay về. - "Tour": chuyến đi du lịch đến nhiều nơi theo chương trình có sẵn. - "Voyage": chuyến đi dài ngày trên biển hay trong không gian. - "Excursion": cuộc tham quan du ngoạn (thường ngắn và có tổ chức cho một nhóm người.)	related. + We're going on a <u>trip</u> to Norway this summer. + I love going on long <u>journeys</u>. + They've just come back from a <u>tour</u> of California's wine country. + He was a young sailor on his first sea <u>voyage</u>. + Next week we're going on an <u>excursion</u>.
142	TRULY/ ACTUALLY/ POSITIVELY/ GENUINELY	- "Truly" nhấn mạnh cái gì là đúng. - "Actually" nhấn mạnh cái gì đó xảy ra trên thực tế. - "Positively" nhấn mạnh tính đúng đắn của tuyên bố. - "Genuinely" nhấn mạnh điều gì đó là thật, không phải là giả tạo.	+ At this time of year the river is a <u>truly</u> beautiful sight. + I didn't <u>actually</u> see her -I just heard her voice. + He said quite <u>positively</u> that he would come, so I've saved a place for him. + I'm <u>genuinely</u> sorry for what I said.
143	TYPHOON/ HURRICANE/ CYCLONE/ TORNADO	- "Typhoon" bão to (bão nhiệt đới dữ dội xảy ra ở tây Thái Bình Dương). - "Hurricane" bão lốc, gió xoáy (gió cấp 8 ở khu vực Đại Tây Dương). - "Cyclone" bão lốc, gió xoáy (bão nhiệt đới). - "Tornado/ twister" vòi rồng, gió tốc.	+ The 169,000-ton vessel went down during a <u>typhoon</u> in the South China Sea. + The state of Florida was hit by a <u>hurricane</u> that did serious damage. + A <u>cyclone</u> swept across the island, killing several people. + <u>Tornadoes</u> ripped into the southern United States yesterday.
144	UPGRADE/ RENOVATE/ RENEW/ UPDATE	- "Upgrade" nâng cấp, cải thiện (chất lượng). - "Renovate" cải tiến, tu sửa lại cho tình trạng tốt hơn (xây dựng). - "Renew" làm mới, thay thế cái cũ (thay hoàn toàn, không phải tu sửa).	+ I have decided to <u>upgrade</u> my old computer. + The old school has been tastefully <u>renovated</u> as a private house. + I usually <u>renew</u> my bus ticket monthly.

		- “ Update ” làm hiện đại hóa; thay đổi thiết kế, nội dung (hợp với nhu cầu hiện hành).	+ Their website is <u>updated</u> daily.
145	VICTIM/ CASUALTY	- “ Victim ” nạn nhân trong một vụ bạo lực, hoặc tai nạn liên quan tới bạo lực, hoặc chỉ bệnh nhân trong một dịch bệnh. - “ Casualty ” nạn nhân trong chiến tranh hoặc một vụ tai nạn, hoặc là nạn nhân của điều gì đó có chiều hướng đi xuống.	+ She claimed to have been a <u>victim</u> of child abuse. + The number of <u>casualties</u> in both wars was appallingly high.
146	VIGILANT/ ALERT/ WATCHFUL	- “ Vigilant ” cảnh giác (thận trọng quan sát các tín hiệu nguy hiểm...) - “ Alert ” cảnh giác (tỉnh táo, thận trọng). - “ Watchful ” cảnh giác (canh chừng).	+ Following the bomb scare at the airport, the staff have been warned to be extra <u>vigilant</u> . + I'm not feeling very <u>alert</u> today - not enough sleep last night! + Under the <u>watchful</u> eye of their mother, the two boys played on the beach.
147	WARDROBE/ CUPBOARD	- “ Wardrobe ” là tủ quần áo, wardrobe cao hơn cupboard, thường đặt trong phòng ngủ và ta có thể mang áo quần trong tủ này. - “ Cupboard ” là tủ nhỏ có ngăn bên trong, có cửa phía trước, tủ búp phê, tủ để ly, chén...	+ He hung his suit in the <u>wardrobe</u> . + I took it from the kitchen <u>cupboard</u> .
148	WARRANTY/ GUARANTEE/ ASSURANCE/ INSURANCE	- “ Warranty ” bảo hành, đảm bảo (giấy bảo hành sản phẩm cho khách hàng khi mua sản phẩm). - “ Guarantee ” sự bảo đảm, cam kết; hợp đồng thỏa thuận; giấy bảo hành sản phẩm (như “warranty”). - “ Assurance ” lời hứa, lời cam kết, bảo đảm. - “ Insurance ” bảo hiểm, thỏa thuận chịu trách nhiệm cho thiệt hại nếu có cho đối phương...	+ Any products have a <u>warranty</u> within limited period of time. + Can you give me any <u>guarantee</u> that the work will be completed on time? + She gave me her <u>assurance</u> that she would give US answer by the end of the week. + People have all a health <u>insurance</u> in case they have a problem with their health; it will be save costs.
149	WASTE/ JUNK/ LITTER/	- “ Waste ” rác rưởi, đồ thải, thức ăn thừa.	+ My mother couldn't stand <u>waste</u> - she always made US eat everything on our plates.

	GARBAGE/ RUBBISH/ SEWAGE	- "Junk" đồ thải bỏ đi, đồ vất đi. - "Litter" rác rưởi ở các nơi công cộng. - "Garbage" rác (nhà bếp), dữ liệu vô nghĩa hoặc không thích hợp. - "Sewage" chất thải; nước cống, rác cống.	+ We ought to clear out this cupboard - it's full of <u>junk</u>. + About two percent of fast-food packaging ends up as <u>litter</u>. + Take the <u>garbage</u> can/bags out to the curb to be picked up. + Some cities in the world do not have proper facilities for the disposal of <u>sewage</u>.
150	WAVER/ FADE/ LESSEN/ REDUCE	- "Waver" mất đi (sức mạnh, quyết tâm,...một cách tạm thời). - "Fade" mất dần, nhạt nhòa (về màu sắc, ánh sáng, độ sắc nét... mất dần vì khoảng cách không gian). - "Lessen" yếu hơn, yếu đi (về sức mạnh). - "Reduce" giảm đi, mất dần (về số lượng, kích cỡ, mức độ, tầm quan trọng...).	+ I'm afraid my concentration began to <u>waver</u> when lunch approached. + If you hang your clothes out in the bright sun, they will <u>fade</u>. + A healthy diet can <u>lessen</u> the risk of heart disease. + The plane <u>reduced</u> speed as it approached the airport.
151	WET/ DAMP/ MOIST/ WATERY	- "Wet" ướt sũng (thời tiết hoặc còn mang nước, chứa nước trên vật thể). - "Damp" ẩm ướt (dùng cho không khí, do thời tiết, và khó ưa, khó chịu). - "Moist" ẩm ướt (mức độ nhẹ, và thường có lợi). - "Watery" ướt, đầm ướt (có chứa, bao gồm nước hoặc nhiều thành phần nước ở trong vật đó).	+ The baby was <u>wet</u> and needed changing. + The weather is so <u>damp</u> now, so it's really unpleasant. + Keep the soil in the pot <u>moist</u>, but not too wet! + As the smoke blew into her face, her eyes went red and <u>watery</u>.

EXERCISE 1

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: He wasn't aware that only one mistake could _____ his chances of getting the job.

- A. destroy B. damage C. ruin D. devastate

Question 2: The committee _____ and censured him for his uncooperative attitude.

- A. reprimanded B. scolded C. reproached D. rebuked

Question 3: There were 79 killed and 230 _____ in a bomb explosion at the embassy.

- A. injured B. wounded C. hurt D. ached

Question 4: This wine comes _____ recommended. You should try it!

A. high B. highly C. heighten D. height

Question 5: The police have every good _____ to believe that he is guilty.

A. excuse B. cause C. reason D. ground

Question 6: You should be _____ of yourself for telling such lies.

A. shy B. bashful C. inhibited D. ashamed

Question 7: His new car is the _____ of all his friends.

A. envy B. jealousy C. grudge D. grievance

Question 8: _____ is a strong, dangerous wind that forms itself into an upside-down spinning cone and is able to destroy buildings as it moves across the ground.

A. Typhoon B. Hurricane C. Cyclone D. Tornado

Question 9: A _____ of \$10,000 has been offered for the capture of his murderer.

A. prize B. gift C. bounty D. award

Question 10: Big supermarkets can undercut all _____, especially small high- street shops.

A. rivals B. opponents C. contenders D. challenger

Question 11: The rain has been _____ since this morning, which makes me feel bored.

A. continuous B. continual C. continuation D. continuity

Question 12: A system of checks and balances exists to ensure that our government is _____ democratic.

A. positively B. genuinely C. actually D. truly

Question 13: You can't complain of being _____ when you don't make any effort to meet people.

A. alone B. lonely C. solitary D. loneliness

Question 14: It is reported that the building was completely _____ by fire.

A. spoilt B. ruined C. damaged D. destroyed

Question 15: He never raised his voice or _____ his children unfairly.

A. chided B. scolded C. reproached D. reprimanded

Question 16: Can the sales team meet its financial _____?

A. purposes B. aims C. goals D. objectives

Question 17: They had to wait ten minutes for the anesthetic to take _____ before they stitched up the cut.

A. effect B. impact C. influence D. affect

Question 18: The bank will insist you produce a driving _____ or passport as a form of ID.

A. diploma B. certificate C. degree D. licence

Question 19: Please _____ me from the rest of the meeting - I've just received a phone call that requires my immediate attention.

A. excuse B. apologize C. forgiven D. sorry

Question 20: She values her job _____ her family.

A. over B. above C. behind D. before

Question 21: The killer _____ that he often drugged his victims before he killed them.

A. confessed B. admitted C. acknowledged D. recognized

Question 22: Whenever a camera was pointed at her, Marilyn would instantly _____ herself into a radiant star.

A. transmit B. transform C. convert D. transfer

Question 23: He directed "The Wizard of Oz" and "Gone with the Wind," receiving an Oscar for the _____.

A. lately B. latest C. later D. latter

Question 24: The process of _____ Jackson from a talented teenager into a franchise player began in training camp.

A. exchanging B. transforming C. altering D. converting

Question 25: The _____ lay with the organizers, who failed to make the necessary arrangements for dealing with so many people.

A. mistake B. foul C. fault D. error

Question 26: The two people _____ badminton seemed to be at it quite intensely.

A. going B. playing C. doing D. practicing

Question 27: _____ I said, I'm not interested in buying insurance at the moment.

A. Like B. As C. Similar D. Alike

Question 28: He put on a large hat and glasses as a disguise and hoped no one would _____ him.

A. see B. recognize C. realize D. watch

Question 29: You could always _____ a dress for the ball if you can't afford to buy one.

A. hire B. rent C. employ D. lease

Question 30: I'm having lunch with an old friend _____ next week.

A. sometimes B. occasionally C. sometime D. often

EXERCISE 2

Question 1: Some musicians don't like to _____ rings when they're playing.

A. wear B. dress C. put on D. clothe

Question 2: Customs officers have seized _____ a ton of heroin destined for New York.

A. mostly B. nearby C. near D. nearly

Question 3: Do you think these two colours _____?

A. match B. fit C. go with D. suit

Question 4: This was my first trip on the ocean and my first _____ in a steamboat.

A. voyage B. journey C. expedition D. excursion

Question 5: When you've pinned the pattern onto the _____, you can start cutting out all the pieces.

A. clothing B. cloth C. clothes D. costume

Question 6: I could _____ someone calling my name.

A. hear B. listen to C. overhear D. feel

Question 7: The building was demolished before a crowd of nearly 200 _____.

A. onlookers B. audiences C. viewers D. spectators

Question 8: To them, acid rain and urban _____ are more immediate and urgent concerns than global warming.

A. haze B. fog C. smog D. mist

Question 9: Untreated _____ is being pumped into the sea, from where it pollutes our beaches.

A. sewage B. litter C. rubbish D. garbage

Question 10: Mexican farm workers _____ into the US each year to find work at harvest time and then return to their hometown.

A. emigrate B. migrate C. drift D. move

Question 11: A crowd had gathered _____ the scene of the accident.

A. center B. surrounding C. around D. round

Question 12: The _____ for the disaster was engine failure, not human error.

A. origin B. excuse C. cause D. reason

Question 13: The hounds had lost the _____ of the fox near the river.

A. scent B. odor C. savour D. flavor

Question 14: She _____ herself for being so impatient with the children.

A. reprimanded B. scolded C. chided D. rebuked

Question 15: Mr Harvey, unable for once to do exactly as he wanted, sulked just like a _____ child.

A. damaged B. spoiled C. destroyed D. ruined

Question 16: The government has _____ that homelessness is a problem but it has failed to grasp the scale of the problem.

A. admitted B. confessed C. acknowledged D. approved

Question 17: I'm sorry, I _____ my notebook at home.

A. left B. forgot C. erased D. put

Question 18: What's the formula for _____ pounds into kilograms?

A. converting B. transferring C. transmitting D. transforming

Question 19: Profits have declined _____ the recent drop in sales.

A. as a result B. as a result of C. resulting in D. resulting from

Question 20: The train slowed down and then stopped _____.

A. all together B. together C. altogether D. all are correct

Question 21: Because of international treaty obligations, the Government is legally _____ to consider every asylum claim.

A. about B. due C. just D. bound

Question 22: It is announced that the film festival _____ in October.

A. happens B. occurs C. comes up D. takes place

Question 23: One by one the old buildings in the city have been _____ and replaced with modern tower blocks.

A. demolished B. damaged C. ruined D. devastated

Question 24: I'm not familiar _____current research in the field.

- A.** to **B.** with **C.** about **D.** at

Question 25: Her job is only concerned_____costs and fees.

- A.** to **B.** with **C.** about **D.** at

Question 26: We_____the victims to talk freely about their experiences.

- A. encourage** **B. stimulate** **C. motivate** **D. all are correct**

Question 27: The project should be completed by next March, six months _____

- A.** therefore **B.** consequently **C.** as a result **D.** hence

Question 28: Huong: "Are you going to be at church on Sunday morning?"

Hoà:" _____ - it depends how late we get back on Saturday."

- A. probably** **B. likely** **C. possibly** **D. maybe**

Question 29: Until the constitution is _____, the power to appoint ministers will remain with the president.

- A. mended** **B. repaired** **C. corrected** **D. amended**

Question 30: I had to _____ my voice to make myself heard over the noise.

- A. raise** **B. rise** **C. arise** **D. elevate**

EXERCISE 3

Question 1: The Central Bank _____ in the currency markets today to try to stabilize the exchange rate.

- A. interfered** **B. intervened** **C. involved** **D. interrupted**

Question 2: I couldn't believe it when Fiona accused me of _____ in her relationship with Jack. I only had a normal conversation with him at my office.

- A.** intervening **B.** interfering **C.** intercede **D.** intersect

Question 3: Their _____ was born last week in a hospital near their house.

- A.** infant **B.** toddler **C.** baby **D.** kid

Question 4: The opera "Aida" was _____ written for the opening of the Cairo opera house in 1871.

- A. specially** **B. especially** **C. particularly** **D. extremely**

Question 5: The disease that once claimed millions of lives has now been

- A.**erased **B.** eradicated **C.** deleted **D.** emptied

Question 6: The head teacher threatened the three girls with _____.

- A.** dismissal **B.** rejection **C.** expulsion **D.** exclusion

Question 7: They had an awful row several years ago, but now they've _____ their differences.

- A. resolved** **B. solved** **C. dissolved** **D. conquered**

Question 8: That old campaign _____ really means that there should be jobs and enough food for all citizens.

- A. motto** **B. emblem** **C. slogan** **D. banner**

Question 9: You can _____ Ruth because she always does things by the rules.

- A.** trust **B.** believe **C.** lean **D.** bank

Question 10: I burrowed through the clothes in the drawer looking for a clean _____ of socks.

- A. couple** **B. pair** **C. piece** **D. item**

Question 11: She was _____ of her migraine headaches when she changed her diet.

- A. treated B. healed C. cured D. recovered

Question 12: When I informed her of her failure, she started to uncontrollably.

- A. whimper B. weep C. sob D. wail

Question 13: The boat was about a mile off the _____ when the engine suddenly died.

- A. shore B. seaside C. coast D. beach

Question 14: Love and relationships will always be a topic of _____ interest.

- A. common B. popular C. universal D. general

Question 15: _____ injury, the team captain was forced to withdraw from the match.

- A. Due to B. Subject to C. Thanks to D. In addition to

Question 16: The law has done little to _____ racial discrimination and inequality.

- A. hinder B. limit C. prevent D. dissuade

Question 17: He entered the United States in 1988 as a permanent _____ because of his marriage to a U.S. _____.

- A. resident/inhabitant B. dweller/citizen
C. resident/citizen D. inhabitant/dweller

Question 18: Access to these buildings is _____ when school is in session.

- A. limited B. restricted C. delimited D. restrictive

Question 19: What _____ of the adult male population is unemployed?

- A. percentage B. proportion C. rate D. ratio

Question 20: The business is going through a rather depressing _____ at the moment.

- A. duration B. phase C. span D. stint

Question 21: The following programme _____ scenes that may be disturbing to some viewers.

- A. includes B. comprises C. contains D. consists of

Question 22: The police _____ cars and other personal property belonging to the drug dealers.

- A. impounded B. seized C. confiscated D. sequestered

Question 23: Jeans are an indispensable part of most people's _____.

- A. wardrobe B. cupboard C. bookshelf D. credenza

Question 24: If you invest heavily in the stock market, you have to stay _____ and be ready to move your money quickly.

- A. alert B. vigilant C. watchful D. conscious

Question 25: So far, only one _____ has been rescued from the scene of the explosion.

- A. victim B. casualty C. calamity D. wounded

Question 26: I don't know what the _____ is with the car, but it won't start.

- A. trouble B. problem C. matter D. issue

Question 27: The _____ of the conference was the changing role of women in modern society.

- A. topic B. subject C. theme D. title

Question 28: The government say they are trying to do more to _____ the public about the consequences of drug abuse.

- A. teach B. train C. coach D. educate

Question 29: There's a _____-looking van parked at the end of the street.

A. doubtful B. suspicious C. dubious D. bizarre

Question 30: The police were out in _____ at the football match.

A. force B. power C. strength D. control

EXERCISE 4

Question 1: On their return they discovered that their house had been _____.

A. stolen B. robbed C. burgled D. thieved

Question 2: Henry Ford was a pioneer during the _____ days of car manufacture.

A. soon B. early C. beginning D. starting

Question 3: The doctor suggested that I might like to see a _____ to help me deal with stress better.

A. advisor B. solicitor C. counsellor D. attorney

Question 4: She is highly _____ at dealing with difficult customers.

A. skilled B. skillful C. expert D. talented

Question 5: The _____ of today's festival will go to several local charities.

A. proceeds B. earnings C. profits D. revenues

Question 6: The children played under the _____ of a large beach umbrella.

A. shadow B. shade
C. sunshade D. both B and C are correct

Question 7: The police asked him if he could _____ out the killer from a series of photos.

A. choose B. select C. decide D. pick

Question 8: The detectives _____ the house from top to bottom, but they found no sign of the stolen goods.

A. looked for B. sought C. searched D. found

Question 9: James took the books off the little table to make _____ for the television.

A. place B. space C. room D. seat

Question 10: The _____ growth of opposition to the plan has surprised the council.

A. brisk B. fast C. quick D. rapid

Question 11: We stopped at the top of the hill to admire the _____.

A. scene B. scenery C. landscape D. sight

Question 12: Unlike astronomy, astrology cannot be described as an _____ science.

A. correct B. accurate C. exact D. precise

Question 13: A service was held in _____ of local soldiers killed in the war.

A. recall B. remembrance C. recollection D. reminiscence

Question 14: It's _____ that none of the proposals will be accepted.

A. credible B. believable C. conceivable D. trustable

Question 15: I could see the lights of the town _____ in the distance.

A. burning B. twinkling C. glowing D. flaring

Question 16: Fitzgerald is eager to _____ Martin's record of three successive world titles.

A. emulate B. copy C. imitate D. produce

Question 17: You should eat more - you're too _____.

A. thin B. skinny C. lean D. slight

Question 18: He _____ old houses to make it more attractive and then sells them at a profit.

A. renews B. updates C. upgrades D. renovates

Question 19: The firm was found guilty of publishing a misleading and _____ advertisement.

- A. cheating B. deceptive C. deceitful D. dishonest

Question 20: We _____ at the back of the room like naughty schoolchildren.

- A. giggled B. grinned C. chuckled D. smiled

Question 21: When you see an officer, you must _____.

- A. greet B. bow C. curtsy D. salute

Question 22: Young people on the _____ are often bored and frustrated.

- A. wage B. salary C. dole D. pension

Question 23: There is considerable _____ between banks and accountancy firms when it comes to giving corporate financial advice.

- A. contest B. competition C. rivalry D. all are correct

Question 24: Her hands were covered in dust and she had a black _____ on her nose.

- A. dot B. smudge C. mark D. stain

Question 25: The vegetables were _____ and tasteless.

- A. watery B. wet C. damp D. moist

Question 26: He was briefly famous in his twenties but then sank into _____.

- A. mystery B. secret C. obscurity D. recognition

Question 27: After a lengthy and _____ divorce, she vowed never to remarry.

- A. painful B. hurt C. aching D. sore

Question 28: Presidential power was reduced by a constitutional _____ in 1991.

- A. shift B. variation C. alteration D. amendment

Question 29: The Prime Minister _____ a meeting of his cabinet to discuss the matter.

- A. gathered B. convened C. collected D. assembled

Question 30: The director has really _____ himself with this new film.

- A. surpassed B. exceeded C. outstripped D. prevailed

EXERCISE 5

Mark the letter A, B, C or D to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 1: In this teaching practice, teachers illicit and build on their students'

A B C

mathematical insights.

D

Question 2: Our guests said some very complementary things about the

A B C

meal I'd cooked.

D

Question 3: It's impossible to carry on a conservation with all this noise going on!

A B C D

Question 4: In principal I agree with the idea, but in practice it's not always

A B C

possible.

D

Question 5: I am the formal leader of the project but the every day management
is in the hands of my assistant.

A B C

D

Question 6: To felicitate learning, each class is no larger than 30 students.

A B C D

Question 7: His moods are so flexible that I don't know where I am with him.

A B C D

Question 8: Kazakova's performance made her the heroin of the Moscow

A B C

Film Festival.

D

Question 9: Although not formerly trained as an art historian, he is

A B C

widely respected for his knowledge of the period.

D

Question 10: According to the Bible, an angel told Mary that she would have

A B C

D

God's son, Jesus.

Question 11: He was persecuted for having sex with a girl who was underage.

A B C D

Question 12: I always ask for an isle seat, not a window seat.

A B C D

Question 13: I should have listened to my father's wise council, and saved some

A B

money instead of spending it all.

C D

Question 14: My biology teacher said that Oxygen Defuses from the lungs into

A B C D

the bloodstream.

Question 15: The company realized it was spending too much on stationary.

A B C D

Question 16: At that time she was just a modest mechanic and only wished

A B

to earn enough money to support her family.

C D

Question 17: The people at the table behind us were organizing someone's

A B C D

birthday.

Question 18: You know, I've been nearly crazy with worry about you. Where

A B C

have you been?

D

Question 19: For most citizens, freedom means the liberty to practice their

A **B** **C**

religious or political beliefs.

D

Question 20: My memory of childhood lessens as time goes by but sometimes

A **B** **C**

there is something bringing me back.

D

Question 21: Mr Black has been a customer of this law firm for many years.

A **B** **C** **D**

Question 22: Despite the government's repeated insurance to the contrary,

A **B** **C**

taxation has risen over the past decade.

D

Question 23: The boat was about a mile from the shore when the motor suddenly

A **B** **C**

died.

D

Question 24: The university is saving \$300,000 per year by its energy

A **B** **C**

preservation efforts.

D

Question 25: She knew she might be in danger but she felt that it was her

A **B**

obligation to tell the police about the incident.

C **D**

Question 26: The holiday was cancelled so the travel office had to refund

A **B** **C**

everybody the price of the tickets.

D

Question 27: The doctor advised me to keep him out of school until he's not

A **B** **C**

infectious anymore.

D

Question 28: I have a suspicion that he's having an affair, though I don't have

A **B** **C**

any concrete evidence.

D

Question 29: I'm not inferring anything about your cooking, but could we

A **B** **C**

eat out tonight?

D

Question 30: After years of abuse from her husband, she finally found the
 A **B** **C**
courage to leave him.

D